

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 04 năm 2021**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                         | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                  | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                      | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG        | 9 - 34              |

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Văn phòng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Hoàng Thế Hiến   | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Thế Thành | Phó Chủ tịch |
| Ông Hoàng Chí Cường  | Thành viên   |
| Bà Trần Thị Minh     | Thành viên   |
| Ông Đỗ Chí Nguyễn    | Thành viên   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Hoàng Chí Cường | Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm vụ Tổng Giám đốc từ ngày 15/08/2020) |
| Ông Đỗ Chí Nguyễn   | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/08/2020)                       |
| Ông Chu Tuấn Ngọc   | Phó Tổng Giám đốc (Mất ngày 17/03/2020)                        |
| Ông Tạ Đăng Tinh    | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Trần Thị Minh    | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/08/2020)                   |

#### **Người đại diện pháp luật**

Ông Đỗ Chí Nguyễn được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Tổng Công ty từ ngày 15 tháng 08 năm 2020 và là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty thay ông Hoàng Chí Cường.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Văn phòng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính Văn phòng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Văn phòng hay không;
- Lập báo cáo tài chính Văn phòng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính Văn phòng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng.


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính Văn phòng đính kèm, báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 

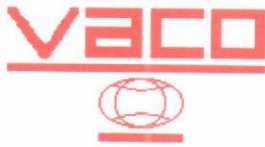


**Đỗ Chí Nguyễn**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021





Số: 250 /VACO/BCKiT.NV2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 08/4/2021 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán Văn phòng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính Văn phòng.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Văn phòng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Văn phòng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính Văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính Văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính Văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 458/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 14/4/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Đức Tiến**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021*

**Trần Tuấn Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>608.214.167.809</b> | <b>494.559.615.405</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   |                    | <b>19.053.719.359</b>  | <b>1.331.587.978</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111          | 4                  | 19.053.719.359         | 1.331.587.978          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>552.323.653.327</b> | <b>462.087.590.633</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5                  | 166.396.457.908        | 108.116.024.170        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 6                  | 47.614.300.059         | 28.791.191.626         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133          | 7                  | 31.182.009.519         | 23.199.168.623         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 8                  | 355.512.888.057        | 354.702.640.376        |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 9                  | (48.382.002.216)       | (52.721.434.162)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   |                    | <b>35.596.838.716</b>  | <b>30.005.144.853</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 10                 | 35.596.838.716         | 30.005.144.853         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |                    | <b>1.239.956.407</b>   | <b>1.135.291.941</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 337.187.186            | -                      |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 17                 | 902.769.221            | 1.135.291.941          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>358.600.004.449</b> | <b>367.255.151.369</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>16.963.357.208</b>  | <b>16.963.357.208</b>  |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 213          | 11                 | 16.963.357.208         | 16.963.357.208         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>5.638.409.167</b>   | <b>6.917.851.613</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 12                 | 5.638.409.167          | 6.917.851.613          |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 31.385.027.920         | 30.697.297.497         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (25.746.618.753)       | (23.779.445.884)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 13                 | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 730.720.000            | 730.720.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (730.720.000)          | (730.720.000)          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>14</b>          | <b>322.288.470.311</b> | <b>329.924.555.659</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |                    | 473.305.672.855        | 473.305.672.855        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252          |                    | 54.263.592.152         | 54.263.592.152         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 28.883.043.675         | 28.883.043.675         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254          |                    | (234.163.838.371)      | (226.527.753.023)      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>13.709.767.763</b>  | <b>13.449.386.889</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 15                 | 13.709.767.763         | 13.449.386.889         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |                    | <b>966.814.172.258</b> | <b>861.814.766.774</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>221.488.206.232</b> | <b>126.537.581.845</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>221.440.206.232</b> | <b>126.489.581.845</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 126.610.015.127        | 33.330.827.358         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | -                      | 7.998.310.791          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 17          | -                      | 196.461.323            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 6.490.792.323          | 5.678.080.228          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 18          | 25.746.201.889         | 2.930.433.086          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        | 19          | 21.314.185.232         | 19.352.373.697         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 20          | 29.044.100.754         | 39.690.104.455         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 21          | -                      | 7.000.000.000          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 12.234.910.907         | 10.312.990.907         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>48.000.000</b>      | <b>48.000.000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 20          | 48.000.000             | 48.000.000             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>745.325.966.026</b> | <b>735.277.184.929</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>745.325.966.026</b> | <b>735.277.184.929</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 550.000.000.000        | 550.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 550.000.000.000        | 550.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 195.325.966.026        | 185.277.184.929        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 182.305.184.929        | 168.297.351.303        |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 13.020.781.097         | 16.979.833.626         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>966.814.172.258</b> | <b>861.814.766.774</b> |


Trần Ngọc Tâm  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021


Đặng Quang Cường  
Trưởng Ban tài chính kế toánĐỗ Chí Nguyễn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020        | Năm 2019        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    |             | 276.646.336.888 | 281.167.054.575 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)         | 10    | 24          | 276.646.336.888 | 281.167.054.575 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 25          | 282.765.148.697 | 274.782.182.149 |
| 5. Lợi nhuận/ (Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)     | 20    |             | (6.118.811.809) | 6.384.872.426   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 27          | 48.448.694.781  | 62.614.342.324  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 28          | 7.757.339.032   | 1.801.853.898   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 120.795.000     | 1.200.333.089   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 29          | 23.961.584.364  | 53.435.562.527  |
| 9. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 21 - 22 - 26} | 30    |             | 10.610.959.576  | 13.761.798.325  |
| 10. Thu nhập khác  | 31    | 30          | 1.520.955.455   | 2.190.279.277   |
| 11. Chi phí khác   | 32    |             | 30.531.178      | 46.172.499      |
| 12. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | 1.490.424.277   | 2.144.106.778   |
| 13. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                | 50    |             | 12.101.383.853  | 15.905.905.103  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    |             | -               | -               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -               |
| 16. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 12.101.383.853  | 15.905.905.103  |



Trần Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021



Đặng Quang Cường  
Trưởng Ban tài chính kế toán



Đỗ Chí Nguyễn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2020         | Năm 2019         |
|--|-------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 12.101.383.853   | 15.905.905.103   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 2.568.666.755    | 2.548.668.970    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 3.296.653.402    | 19.640.025.858   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (93.177)         | 639.435          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (48.497.711.604) | (62.644.135.866) |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 120.795.000      | 1.200.333.089    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | (30.410.305.771) | (23.348.563.411) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (64.600.374.163) | (4.442.854.617)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (5.591.693.863)  | 11.398.784.620   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    | 100.028.704.387  | (68.479.901.536) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (260.380.874)    | 6.694.236.745    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (120.795.000)    | (1.200.333.089)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | -                | 672.418.457      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (1.050.080.000)  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | (2.004.925.284)  | (78.706.212.831) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    | (1.289.224.309)  | -                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22    | 49.110.000       | -                |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 27.967.077.797   | 62.436.729.684   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | 26.726.963.488   | 62.436.729.684   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 8.021.885.180    | 41.058.913.104   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (15.021.885.180) | (44.296.401.656) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (7.000.000.000)  | (3.237.488.552)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)  | 50    | 17.722.038.204   | (19.506.971.699) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 1.331.587.978    | 20.839.199.112   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 93.177           | (639.435)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)                                      | 70    | 19.053.719.359   | 1.331.587.978    |


Trần Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021

Đặng Quang Cường  
Trưởng Ban tài chính kế toánĐỗ Chí Nguyễn  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21/10/1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 19/08/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 VND, tương đương 55.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Tổng Công ty như sau:

| Cổ đông        | Số cổ phần        | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)      |
|----------------|-------------------|------------------------|----------------|
| Bộ Công thương | 45.512.500        | 455.125.000.000        | 82,75%         |
| Cổ đông khác   | 9.487.500         | 94.875.000.000         | 17,25%         |
| <b>Cộng</b>    | <b>55.000.000</b> | <b>550.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 là 95 người (tại ngày 31/12/2019 là 86 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Tên công ty con   | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ | Hoạt động chính                                     |
|---|---|----------------------|--------------------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2   | TP. Hồ Chí Minh                                 | 100,00%              | 100,00%                              | Lắp đặt hệ thống điện                               |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4   | TP. Hà Nội                                      | 100,00%              | 100,00%                              | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng               |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc                                     | Bắc Giang                                       | 100,00%              | 100,00%                              | Sản xuất sản phẩm cơ khí                            |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn  | Thái Nguyên                                     | 100,00%              | 100,00%                              | Sản xuất và kinh doanh xi măng, clínê               |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất   | TP. Hà Nội                                      | 100,00%              | 100,00%                              | Xây lắp   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất                                     | TP. Hà Nội                                      | 71,42%               | 71,42%                               | Xây lắp   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp                             | TP. Hà Nội                                      | 52,15%               | 52,15%                               | Thi công, xây lắp công trình                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5  | TP. Hồ Chí Minh                                 | 51,00%               | 51,00%                               | Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng  |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức                                      | TP. Hồ Chí Minh                                 | 51,00%               | 51,00%                               | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam | TP. Hà Nội                                      | 51,00%               | 51,00%                               | Xuất khẩu lao động                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON                              | TP. Hà Nội                                      | 51,00%               | 51,00%                               | Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6                              | TP. Hồ Chí Minh                                 | 51,00%               | 51,00%                               | Xây dựng nhà các loại                               |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang                                     | An Giang  | 50,69%               | 50,69%                               | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaincon, số 5 đường Láng Hạ, phường Thành Công,  
Quận Ba Đình, Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Tên công ty liên kết                                     | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ | Hoạt động chính                                     |
|--|---|----------------------|--------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng<br>lượng VINAINCON           | TP. Hà Nội                                      | 41,18%               | 41,18%                               | Đầu tư và khai thác các công<br>trình về năng lượng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây<br>dựng Công nghiệp        | TP. Hà Nội                                      | 36,00%               | 36,00%                               | Xây dựng nhà để ở                                   |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ<br>giới VINAINCON            | TP. Hà Nội                                      | 27,99%               | 27,99%                               | Xây dựng nhà các loại                               |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng<br>Nam                       | TP. Hà Nội                                      | 27,37%               | 27,37%                               | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ<br>và bốc xếp        |
| Công ty Cổ phần Khai thác Đá<br>vôi Quang Sơn            | Thái Nguyên                                     | 25,00%               | 25,00%                               | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                     |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép<br>Xây dựng                 | TP. Hà Nội                                      | 23,11%               | 23,11%                               | Sản xuất các cấu kiện kim loại                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết<br>kế và Xây dựng VINAINCON | TP. Hà Nội                                      | 20,70%               | 20,70%                               | Tư vấn và xây lắp                                   |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm<br>VINAINCON              | Hải Dương                                       | 20,00%               | 20,00%                               | Sản xuất cột điện và cọc bê<br>tông ly tâm          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

| STT | Tên đơn vị   | Địa chỉ  | Tình hình<br>hoạt động |
|-----|--|--|------------------------|
| 1   | Văn phòng Tổng Công ty   | Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà<br>Nội   | Đang hoạt động         |
| 2   | Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư<br>kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng<br>Công nghiệp Việt Nam | Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà<br>Nội   | Tạm ngừng<br>hoạt động |
| 3   | Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần<br>Xây dựng Công nghiệp Việt Nam                                     | Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường<br>Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM  | Đang hoạt động         |
| 4   | Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần<br>Xây dựng Công nghiệp Việt Nam                                    | 10EF6, st.206+211, Sangkat<br>vealvong, Khan 7makara,<br>Phnomphenh, Cambodia                          | Đang hoạt động         |
| 5   | Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị -<br>Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt<br>Nam               | Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà<br>Nội   | Đang hoạt động         |
| 6   | Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần<br>Xây dựng Công nghiệp Việt Nam                                      | Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe<br>Ohn Pin Housing 2, đường Yan<br>Shin, thị xã Yan Kin, Yangon,<br>Myanmar | Đang hoạt động         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Báo cáo tài chính Văn phòng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính Văn phòng.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính Văn phòng**

Báo cáo tài chính Văn phòng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Văn phòng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 03 - 25                |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 06                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý     | 03                     |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm quản lý trang web, phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm điện tử BKAV.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Là giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Văn phòng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Bên liên quan**

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b> |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2   | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4   | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc                                     | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn  | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất   | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất                                     | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp                             | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5  | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức                                      | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON                              | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6                              | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang                                     | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON                                    | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON                                 | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp                              | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                  | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam   | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn                                  | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng                                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                       | Công ty liên kết   |
| Bộ Công thương  | Cổ đông chi phối   |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc                         | Lãnh đạo chủ chốt  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***4. TIỀN**

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 312.108.919           | 528.906.384          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.741.610.440        | 802.681.594          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.053.719.359</b> | <b>1.331.587.978</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>166.396.457.908</b> | <b>108.116.024.170</b> |
| Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn   | 71.947.867.683         | -                      |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên   | 27.191.055.200         | 27.191.055.200         |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 | 48.776.665.602         | 34.393.303.337         |
| Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn   | -                      | 15.000.000.000         |
| Công ty Mitsui Engineering & Shipbuiding  | -                      | 9.962.181.360          |
| Các đối tượng khác  | 18.480.869.423         | 21.569.484.273         |
| <b>b) Trong đó phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>                         | <b>362.971.270</b>     | <b>362.971.270</b>     |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON  | 362.971.270            | 362.971.270            |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                      | <b>47.614.300.059</b> | <b>28.791.191.626</b> |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng                           | 8.485.617.811         | 8.485.617.811         |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa                                 | 8.378.204.773         | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 203                                    | 4.102.173.574         | 4.102.173.574         |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON                        | 4.712.579.331         | 4.712.579.331         |
| Công ty CP Tư vấn Thiết bị và dịch vụ kỹ thuật                  | 3.196.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh                        | 3.022.433.220         | 3.022.433.220         |
| Công ty cổ phần Thương mại kỹ thuật HDL                         | 2.319.922.800         | -                     |
| Công ty Cổ phần XD và Thương mại LEPRO VN                       | 2.250.182.909         | 2.250.182.909         |
| Các đối tượng khác  | 11.147.185.641        | 6.218.204.781         |
| <b>b) Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>13.812.529.092</b> | <b>14.234.653.758</b> |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc                         | 21.636.950            | 21.636.950            |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất                               | 592.695.000           | 1.014.819.666         |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng                           | 8.485.617.811         | 8.485.617.811         |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON                        | 4.712.579.331         | 4.712.579.331         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo

**7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư Kỹ Thuật      | 858.837.622           | 971.685.384           |
| Chi nhánh Miền Nam                            | 19.675.054.848        | 12.821.010.789        |
| Chi nhánh Myanmar                             | 1.264.481.361         | 1.236.293.361         |
| Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị | 9.383.635.688         | 8.170.179.089         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>31.182.009.519</b> | <b>23.199.168.623</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>   | <b>355.512.888.057</b> | <b>-</b> | <b>354.702.640.376</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng  | 401.523.716            | -        | 286.225.551            | -        |
| Phải thu khác  | 355.111.364.341        | -        | 354.416.414.825        | -        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (i)   | 319.059.494.202        | -        | 321.595.040.951        | -        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoà chất  | 13.844.892.847         | -        | 13.844.892.847         | -        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất  | 6.276.760.866          | -        | 5.973.401.860          | -        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp  | 4.560.301.913          | -        | 4.482.262.913          | -        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc  | 3.114.860.245          | -        | 3.114.860.245          | -        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2  | 2.000.000.000          | -        | -                      | -        |
| - Các đối tượng khác   | 6.255.054.268          | -        | 5.405.956.009          | -        |
| <b>b) Trong đó phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b> | <b>353.903.091.056</b> | <b>-</b> | <b>353.090.083.404</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chủ yếu là khoản do Tổng Công ty trả nợ thay khoản vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Thái Nguyên cho Ngân hàng BNP Paribas.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|  | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Gang thép Thái Nguyên         | 27.191.055.200        | 27.191.055.200        | 27.191.055.200        | 27.191.055.200        |
| Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng         |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Mitsui Engineering & Shipbuiding | -                     | -                     | 9.962.181.360         | 4.981.090.680         |
| Công ty CP Xây dựng 203                  | 4.102.173.574         | 4.102.173.574         | 4.102.173.574         | 4.102.173.574         |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh      | 3.022.433.220         | 3.022.433.220         | 3.022.433.220         | 3.022.433.220         |
| Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam           | 2.778.463.119         | 2.778.463.119         | 2.778.463.119         | 2.778.462.664         |
| Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN     | 2.250.182.909         | 2.250.182.909         | 2.250.182.909         | 2.250.182.909         |
| Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon      |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Công nghệ AMEC                | 1.983.613.753         | 1.983.613.753         | 1.983.613.753         | 1.983.613.753         |
| Đối tượng khác                           | 7.054.080.441         | 7.054.080.441         | 6.813.891.063         | 6.412.422.162         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>48.382.002.216</b> | <b>48.382.002.216</b> | <b>58.103.994.198</b> | <b>52.721.434.162</b> |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                      | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 23.988.810.181        | -        | 151.268.000           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.456.760.535        | -        | 29.853.876.853        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>35.596.838.716</b> | <b>-</b> | <b>30.005.144.853</b> | <b>-</b> |

**11. VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư Kỹ Thuật      | 13.376.741.530        | 13.376.741.530        |
| Chi nhánh Miền Nam                            | 1.586.615.678         | 1.586.615.678         |
| Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.963.357.208</b> | <b>16.963.357.208</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÂN PHÒNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng      |
|------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------|
|                        | VND                       | VND                  | VND                               | VND                          | VND            |
| NGUYÊN GIÁ             |                           |                      |                                   |                              |                |
| Số dư đầu năm          | 20.491.522.733            | 287.852.000          | 9.526.452.883                     | 391.469.881                  | 30.697.297.497 |
| Tăng do mua sắm        | -                         | -                    | 1.289.224.309                     | -                            | 1.289.224.309  |
| Thanh lý nhượng bán    | -                         | -                    | (601.493.886)                     | -                            | (601.493.886)  |
| Số dư cuối năm         | 20.491.522.733            | 287.852.000          | 10.214.183.306                    | 391.469.881                  | 31.385.027.920 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                           |                      |                                   |                              |                |
| Số dư đầu năm          | 14.569.020.430            | 287.852.000          | 8.531.103.573                     | 391.469.881                  | 23.779.445.884 |
| Khấu hao trong năm     | 1.701.963.429             | -                    | 866.703.326                       | -                            | 2.568.666.755  |
| Thanh lý nhượng bán    | -                         | -                    | (601.493.886)                     | -                            | (601.493.886)  |
| Số dư cuối năm         | 16.270.983.859            | 287.852.000          | 8.796.313.013                     | 391.469.881                  | 25.746.618.753 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                           |                      |                                   |                              |                |
| Số dư đầu năm          | 5.922.502.303             | -                    | 995.349.310                       | -                            | 6.917.851.613  |
| Số dư cuối năm         | 4.220.538.874             | -                    | 1.417.870.293                     | -                            | 5.638.409.167  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 7.994.540.807 VND (tại ngày 31/12/2019 là 7.738.239.693 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 4.215.347.244 VND (tại ngày 31/12/2019 là 5.875.066.152 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Chương trình<br>phần mềm | Tổng        |
|-------------------------------|--------------------------|-------------|
|                               | VND                      | VND         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |             |
| Số dư đầu năm                 | 730.720.000              | 730.720.000 |
| Số dư cuối năm                | 730.720.000              | 730.720.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                          |             |
| Số dư đầu năm                 | 730.720.000              | 730.720.000 |
| Số dư cuối năm                | 730.720.000              | 730.720.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |             |
| Số dư đầu năm                 | -                        | -           |
| Số dư cuối năm                | -                        | -           |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 730.720.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 730.720.000 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|   | 31/12/2020             |                          | 01/01/2020             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                       | <b>473.305.672.855</b> | <b>(225.158.526.900)</b> | <b>473.305.672.855</b> | <b>(217.254.094.705)</b> |
| - <b>Đầu tư vào công ty con</b>   |                        |                          |                        |                          |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2   | 70.000.000.000         | -                        | 70.000.000.000         | -                        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4   | 90.000.000.000         | -                        | 90.000.000.000         | -                        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc                                     | 10.000.000.000         | (10.000.000.000)         | 10.000.000.000         | (10.000.000.000)         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn  | 200.000.000.000        | (200.000.000.000)        | 200.000.000.000        | (200.000.000.000)        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất   | -                      | -                        | -                      | -                        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất                                     | 4.024.058.696          | (4.024.058.696)          | 4.024.058.696          | (4.024.058.696)          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp                             | 24.386.208.045         | (7.904.432.195)          | 24.386.208.045         | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5  | 12.201.283.784         | -                        | 12.201.283.784         | -                        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức                                      | 38.035.530.934         | -                        | 38.035.530.934         | -                        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam | 2.792.888.482          | -                        | 2.792.888.482          | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON                              | 4.547.145.641          | (1.205.722.853)          | 4.547.145.641          | (1.205.722.853)          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6                              | 2.040.000.000          | (2.024.313.156)          | 2.040.000.000          | (2.024.313.156)          |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang                                     | 15.278.557.273         | -                        | 15.278.557.273         | -                        |
| - <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                            | <b>54.263.592.152</b>  | <b>(4.392.199.093)</b>   | <b>54.263.592.152</b>  | <b>(4.392.199.093)</b>   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                       | 6.208.620.000          | -                        | 6.208.620.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp                              | 14.300.768.318         | -                        | 14.300.768.318         | -                        |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng                                       | 13.208.342.264         | -                        | 13.208.342.264         | -                        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam   | 6.634.922.757          | -                        | 6.634.922.757          | -                        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON                                    | 8.010.131.008          | (3.910.849.866)          | 8.010.131.008          | (3.910.849.866)          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng   | 742.806.389            | (481.349.227)            | 742.806.389            | (481.349.227)            |
| Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn                                  | 2.730.001.416          | -                        | 2.730.001.416          | -                        |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                  | 2.428.000.000          | -                        | 2.428.000.000          | -                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính VẤN PHÒNG kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|   | 31/12/2020             |  |                          |                    | 01/01/2020             |  |                          |                    |
|---|------------------------|--|--------------------------|--------------------|------------------------|--|--------------------------|--------------------|
|   | Giá gốc                |  | Dự phòng                 |                    | Giá gốc                |  | Dự phòng                 |                    |
|   | VND                    |  | VND                      | Giá trị hợp lý (*) | VND                    |  | VND                      | Giá trị hợp lý (*) |
| <b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>                           | <b>28.883.043.675</b>  |  | <b>(4.613.112.378)</b>   |                    | <b>28.883.043.675</b>  |  | <b>(4.881.459.225)</b>   |                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng   | 899.972.230            |  | -                        | (*)                | 899.972.230            |  | -                        | (*)                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp            | 4.123.185.470          |  | -                        | (*)                | 4.123.185.470          |  | -                        | (*)                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp                      | 10.032.000.000         |  | (4.569.250.553)          | (*)                | 10.032.000.000         |  | -                        | (*)                |
| Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam         | 779.612.900            |  | -                        | (*)                | 779.612.900            |  | -                        | (*)                |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả                        | 8.861.055.899          |  | -                        | (*)                | 8.861.055.899          |  | (4.837.597.400)          | (*)                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long | 2.086.292.176          |  | -                        | (*)                | 2.086.292.176          |  | -                        | (*)                |
| Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công                          | 2.100.925.000          |  | (43.861.825)             | (*)                | 2.100.925.000          |  | (43.861.825)             | (*)                |
| <b>Cộng</b>   | <b>556.452.308.682</b> |  | <b>(234.163.838.371)</b> |                    | <b>556.452.308.682</b> |  | <b>(226.527.753.023)</b> |                    |

Ghi chú:

(\*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 31.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaincon, số 5 đường Láng Hạ, phường Thành Công,  
Quận Ba Đình, Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|   | <u>31/12/2020</u>     | <u>01/01/2020</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
|   | <b>13.709.767.763</b> | <b>13.449.386.889</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                | 308.547.763           | 48.166.889            |
| Quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i) | 13.401.220.000        | 13.401.220.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.709.767.763</b> | <b>13.449.386.889</b> |

Ghi chú:

- (i) Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được cấp quyền sử dụng đất, nên khoản này đang được ghi nhận chi phí trả trước tương ứng khoản phải trả khác với giá trị là 13.401.220.000 VND (xem thêm Thuyết minh số 20).

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <u>31/12/2020</u>      |                        | <u>01/01/2020</u>     |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                      | <b>126.610.015.127</b> | <b>126.610.015.127</b> | <b>33.330.827.358</b> | <b>33.330.827.358</b> |
| Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS-VINA               | 94.423.040.310         | 94.423.040.310         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel              | 7.047.655.000          | 7.047.655.000          | 7.047.655.000         | 7.047.655.000         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp            | 5.381.185.148          | 5.381.185.148          | 5.381.185.148         | 5.381.185.148         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 18                      | 3.452.129.000          | 3.452.129.000          | 3.452.129.000         | 3.452.129.000         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất                    | 2.814.811.001          | 2.814.811.001          | 3.297.296.787         | 3.297.296.787         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc                    | 1.078.124.234          | 1.078.124.234          | 2.078.124.234         | 2.078.124.234         |
| Các đối tượng khác   | 12.413.070.434         | 12.413.070.434         | 12.074.437.189        | 12.074.437.189        |
| <b>b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>10.857.275.702</b>  | <b>10.857.275.702</b>  | <b>13.989.951.380</b> | <b>13.989.951.380</b> |

*(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2020           |                    | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2020         |          |
|----------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|----------|
|                            | Phải thu             | Phải trả           |                          |                             | Phải thu           | Phải trả |
|                            | VND                  | VND                | VND                      | VND                         | VND                | VND      |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | 196.461.323        | 2.430.093.464            | 2.626.554.787               | -                  | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 825.000.000          | -                  | -                        | -                           | 825.000.000        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 310.291.941          | -                  | 896.065.720              | 663.543.000                 | 77.769.221         | -        |
| Các loại thuế khác         | -                    | -                  | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.135.291.941</b> | <b>196.461.323</b> | <b>3.329.159.184</b>     | <b>3.293.097.787</b>        | <b>902.769.221</b> | <b>-</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   | <b>25.746.201.889</b> | <b>2.930.433.086</b> |
| Trích trước chi phí Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn - gói IC1                                   | 19.349.788.183        | -                    |
| Trích trước chi phí Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn - gói H&I BOC2                              | 2.344.486.909         | -                    |
| Trích trước chi phí Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TP HCM tuyến Bến Thành Suối Tiên | 1.071.601.704         | -                    |
| Trích trước chi phí công trình Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý                              | 1.033.369.146         | 1.033.369.146        |
| Trích trước chi phí công trình Trạm biến áp 35/110 Truong Bành - Quỳnh Hợp - Nghệ An       | 802.027.280           | 802.027.280          |
| Trích trước chi phí công trình Đầu tư Xây dựng Công viên Thiên Niên Kỳ                     | -                     | 670.107.993          |
| Chi phí phải trả khác  | 1.144.928.667         | 424.928.667          |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.746.201.889</b> | <b>2.930.433.086</b> |

**19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị | 21.314.185.232        | 19.352.373.697        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>21.314.185.232</b> | <b>19.352.373.697</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>                              | <b>29.044.100.754</b> | <b>39.690.104.455</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 566.999.991           | 492.397.663           |
| Bảo hiểm  | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                             | 28.477.100.763        | 39.197.706.792        |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất (i)                         | 8.955.861.916         | 9.638.164.545         |
| Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii) | 13.401.220.000        | 13.401.220.000        |
| Lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu               | 1.369.352.452         | 1.369.352.452         |
| Cổ tức  | 348.988.533           | 348.988.533           |
| Phải trả khác   | 4.401.677.862         | 14.439.981.262        |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác</b>                               | <b>48.000.000</b>     | <b>48.000.000</b>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                  | 48.000.000            | 48.000.000            |
| <b>c) Trong đó phải trả khác là các bên liên quan</b>         | <b>8.957.782.437</b>  | <b>9.640.085.066</b>  |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất                             | 8.955.861.916         | 9.638.164.545         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON         | 1.920.521             | 1.920.521             |

**Ghi chú:**

- (i) Phải trả Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất liên quan đến bù đắp cổ phần hóa doanh nghiệp.
- (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| 31/12/2020 |                       | Trong năm     |                | 01/01/2020    |                       |
|------------|-----------------------|---------------|----------------|---------------|-----------------------|
| Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm           | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| VND        | VND                   | VND           | VND            | VND           | VND                   |
| -          | -                     | 8.021.885.180 | 15.021.885.180 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         |
| -          | -                     | 8.021.885.180 | 15.021.885.180 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         |
| -          | -                     | 8.021.885.180 | 15.021.885.180 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000         |

Vay ngắn hạn  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
- Chi nhánh Sở Giao dịch 1  
Cộng





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẦN PHÒNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                | VND                       | VND                                  | VND                    |
| Số dư đầu năm trước            | 550.000.000.000           | 170.910.351.303                      | 720.910.351.303        |
| Lãi/ (lỗ) trong năm            | -                         | 15.905.905.103                       | 15.905.905.103         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | (2.613.000.000)                      | (2.613.000.000)        |
| Lợi nhuận từ các Chi nhánh     | -                         | 1.073.928.523                        | 1.073.928.523          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | <b>550.000.000.000</b>    | <b>185.277.184.929</b>               | <b>735.277.184.929</b> |
| Lãi/ (lỗ) trong năm            | -                         | 12.101.383.853                       | 12.101.383.853         |
| Lãi/ (lỗ) Chi nhánh chuyển về  | -                         | 919.397.244                          | 919.397.244            |
| Phân phối lợi nhuận (i)        | -                         | (2.972.000.000)                      | (2.972.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | <b>550.000.000.000</b>    | <b>195.325.966.026</b>               | <b>745.325.966.026</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, số tiền là 2.972.000.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 19/8/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                    | Vốn đã góp             |             |                        |             |
|--------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                    | 31/12/2020             |             | 01/01/2020             |             |
|                    | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Bộ Công thương     | 455.125.000.000        | 82,75%      | 455.125.000.000        | 82,75%      |
| Các đối tượng khác | 94.875.000.000         | 17,25%      | 94.875.000.000         | 17,25%      |
| <b>Cộng</b>        | <b>550.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>550.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2020        | Năm 2019        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 550.000.000.000 | 550.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 550.000.000.000 | 550.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 550.000.000.000 | 550.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

| c) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)       | 10.000     | 10.000     |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngọai tệ các loại</b> |            |            |
| USD                      | 4.580,10   | 4.593,30   |
| EUR                      | 42,82      | 42,82      |

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Doanh thu xây lắp                                      | 276.646.336.888        | 204.444.554.916        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | -                      | 76.722.499.659         |
| <b>Cộng</b>  | <b>276.646.336.888</b> | <b>281.167.054.575</b> |
| <b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>276.646.336.888</b> | <b>281.167.054.575</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                      | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Giá vốn xây lắp      | 282.765.148.697        | 198.059.672.483        |
| Giá vốn bán hàng hóa | -                      | 76.722.509.666         |
| <b>Cộng</b>          | <b>282.765.148.697</b> | <b>274.782.182.149</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 28.829.467.729         | 8.181.818              |
| Chi phí nhân công                | 26.236.258.648         | 23.650.153.253         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.568.666.755          | 2.548.668.970          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 221.537.342.467        | 178.457.645.527        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.157.881.144          | 35.474.839.461         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>288.329.616.743</b> | <b>240.139.489.029</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 18.455.636.655        | 35.642.634.416        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 29.992.964.949        | 26.794.095.268        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 93.177                | 177.612.640           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>48.448.694.781</b> | <b>62.614.342.324</b> |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm 2020</b>      | <b>Năm 2019</b>      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền vay                       | 120.795.000          | 1.200.333.089        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 458.684              | 639.435              |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 7.636.085.348        | 600.881.374          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.757.339.032</b> | <b>1.801.853.898</b> |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên   | 17.745.499.744        | 19.295.208.254        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 133.855.656           | 230.400.684           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 2.568.666.755         | 2.545.168.981         |
| Thuế, phí và lệ phí   | 127.607.729           | 606.998.788           |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi                     | (4.339.431.946)       | 19.039.144.484        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.776.278.736         | 1.908.736.449         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 4.949.107.690         | 9.809.904.887         |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.961.584.364</b> | <b>53.435.562.527</b> |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|                                      | <b>Năm 2020</b>      | <b>Năm 2019</b>      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thu nhập cho thuê văn phòng          | 1.469.345.455        | 1.943.329.448        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 49.110.000           | 210.526.182          |
| Thu nhập khác                        | 2.500.000            | 36.423.647           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.520.955.455</b> | <b>2.190.279.277</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài nghiệp vụ và số dư với bên liên quan đã trình bày tại Thuyết Minh số 5, 6, 8, 16 và 20, Tổng Công ty có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

|  | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>353.903.091.056</b> | <b>353.090.083.404</b> |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn   | 319.059.494.202        | 321.595.040.951        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất  | 13.844.892.847         | 13.844.892.847         |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất  | 6.276.760.866          | 5.973.401.860          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp                                | 4.560.301.913          | 4.482.262.913          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc  | 3.114.860.245          | 3.114.860.245          |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2  | 2.000.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                     | 1.229.500.792          | 1.567.191.318          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5   | 688.500.000            | 688.500.000            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam  | 862.155.000            | 517.293.000            |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON                                       | 498.250.586            | 498.250.586            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp                                 | 432.000.000            | 432.000.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON                                 | 161.566.205            | 161.566.205            |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân<br>lực Quốc tế Việt Nam | 173.100.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                          | 1.001.708.400          | 14.823.479             |
| Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn                                     | -                      | 200.000.000            |
| <b>Phải trả người bán</b>  | <b>10.857.275.702</b>  | <b>13.989.951.380</b>  |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp                                | 5.381.185.148          | 5.381.185.148          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất  | 2.814.811.001          | 3.297.296.787          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc  | 1.078.124.234          | 2.056.487.284          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                          | 650.872.390            | 2.424.335.511          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp                                 | 5.805.779              | -                      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam  | 789.194.170            | 789.194.170            |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                     | 87.282.980             | 41.452.480             |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất  | 50.000.000             | -                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

|  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>   | <b>290.168.909</b>    | <b>96.292.674.289</b> |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn   | -                     | 76.700.396.409        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                          | 203.050.273           | 19.253.326.000        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc  | -                     | 338.951.880           |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                     | 41.664.091            | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất  | 45.454.545            | -                     |
| <b>Lãi cho vay</b>   | <b>18.426.707.333</b> | <b>35.320.644.215</b> |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn   | 18.426.707.333        | 35.320.644.215        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>   | <b>29.505.889.949</b> | <b>26.148.184.268</b> |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng  | 1.560.000.000         | 1.768.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                          | 1.552.155.000         | 1.552.155.000         |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang  | 6.186.132.000         | 5.412.865.500         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân<br>lực Quốc tế Việt Nam | 127.500.000           | 127.500.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5   | -                     | 688.500.000           |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức   | 13.084.764.000        | 6.542.382.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp                                 | -                     | 432.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam  | 344.862.000           | 517.293.000           |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                     | 19.579.474            | 364.200.000           |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4  | 2.225.797.614         | 876.553.255           |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2  | 4.130.099.861         | 7.666.735.513         |
| Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn                                     | 275.000.000           | 200.000.000           |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>  | <b>1.087.636.365</b>  | <b>1.104.545.453</b>  |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON                                     | 238.909.091           | 238.909.091           |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất  | 163.636.364           | 245.454.545           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON                          | 643.636.364           | 589.090.909           |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân<br>lực Quốc tế Việt Nam | 41.454.546            | 31.090.908            |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

|  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 2.764.311.000        | 2.473.269.000        |
|  | <b>2.764.311.000</b> | <b>2.473.269.000</b> |

**32. THÔNG TIN KHÁC**

Do ảnh hưởng của những biến động đối với tình hình kinh tế - xã hội, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.



Trần Ngọc Tâm

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2021



Đặng Quang Cường

Trưởng Ban tài chính kế toán



Đỗ Chí Nguyễn

Tổng Giám đốc

